

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Toi)

[illegible]

TT	Nội dung	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm quyết toán			Kế hoạch của năm trước được chuyển sang năm 2025	Giải ngân vốn kế hoạch của năm trước chuyển sang năm 2025					Kế hoạch năm 2025	Giải ngân vốn kế hoạch năm 2025					Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 4)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lấy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chuyển sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (hủy dự toán)
		Tổng số	Số vốn tạm ứng nộp điều chỉnh giảm trong năm 2025	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm 2025		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Kế hoạch vốn hủy bỏ		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ					
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11=6-7-10	12	13=14+15	14	15	16	17=12-13-16	18	19=5+8+14	20=(3-4-5)+9+15	21=10+16	22=11+17
	TỔNG SỐ	23.163.408.620	0	23.163.408.620	12.438.584.396	9.695.768.727	9.695.768.727	0	2.742.815.669	0	75.834.464.000	69.993.899.957	69.993.899.957	0	5.819.603.153	20.960.890	0	102.853.077.304	0	8.562.418.822	20.960.890
	Vốn trong nước	23.163.408.620	0	23.163.408.620	12.438.584.396	9.695.768.727	9.695.768.727	0	2.742.815.669	0	75.834.464.000	69.993.899.957	69.993.899.957	0	5.819.603.153	20.960.890	0	102.853.077.304	0	8.562.418.822	20.960.890
	- Vốn ngân sách Trung ương	22.550.146.620	0	22.550.146.620	11.280.108.090	8.664.153.457	8.664.153.457	0	2.615.954.633	0	62.605.000.000	59.778.499.000	59.778.499.000	0	2.826.501.000	0	0	90.992.799.077	0	5.442.455.633	0
	- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	224.262.000	0	224.262.000	741.406.306	614.545.270	614.545.270	0	126.861.036	0	12.989.464.000	9.981.299.957	9.981.299.957	0	2.993.102.153	15.061.890	0	10.820.107.227	0	3.119.963.189	15.061.890
	- Vốn ngân sách xã	389.000.000	0	389.000.000	417.070.000	417.070.000	417.070.000	0	0	0	240.000.000	234.101.000	234.101.000	0	0	5.899.000	0	1.040.171.000	0	0	5.899.000
	Vốn nước ngoài, trong đó:																				
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																				
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																				
I	Vốn cấp qua Kho bạc Nhà nước (bao gồm cả vốn bổ sung ngoài kế hoạch được giao; không bao gồm Chương trình mục tiêu Quốc gia);	487.000.000	0	487.000.000	882.371.918	882.371.918	882.371.918	0	0	0	661.190.000	640.229.110	640.229.110	0	0	20.960.890	0	2.009.601.028	0	0	20.960.890
1	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực): 292	0	0	0	0	0	0	0	0	0	165.000.000	159.203.000	159.203.000	0	0	5.797.000	0	159.203.000	0	0	5.797.000
-	Đường từ thôn 1 đi thôn 9 xã Ia Toi - 7910755	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	100.000.000	0	0	0
	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	100.000.000	0	0	0
	- Vốn ngân sách Trung ương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	100.000.000	0	0	0
	- Vốn ngân sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vốn nước ngoài, trong đó:																				
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																				
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																				
-	Đường GIINT nội bộ điểm dân cư 64 (Nhà ông A Đức đến giáp tỉnh lộ 675.4) - 8142217	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65.000.000	59.203.000	59.203.000	0	0	5.797.000	0	59.203.000	0	0	5.797.000
	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65.000.000	59.203.000	59.203.000	0	0	5.797.000	0	59.203.000	0	0	5.797.000
	- Vốn ngân sách Trung ương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vốn ngân sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vốn nước ngoài, trong đó:										65.000.000	59.203.000	59.203.000	0	0	5.797.000	0	59.203.000	0	0	5.797.000
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																				
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																				
2	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực): 341	98.000.000	0	98.000.000	465.301.918	465.301.918	465.301.918	0	0	0	321.190.000	306.128.110	306.128.110	0	0	15.061.890	0	869.430.028	0	0	15.061.890
-	Sửa chữa Hội trường Trung tâm, trụ sở Khối Huyện Ủy, HĐND-UBND huyện Ia H'Drai - 8073209	98.000.000	0	98.000.000	465.301.918	465.301.918	465.301.918	0	0	0	321.190.000	306.128.110	306.128.110	0	0	15.061.890	0	869.430.028	0	0	15.061.890
	Vốn trong nước	98.000.000	0	98.000.000	465.301.918	465.301.918	465.301.918	0	0	0	321.190.000	306.128.110	306.128.110	0	0	15.061.890	0	869.430.028	0	0	15.061.890
	- Vốn ngân sách Trung ương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	98.000.000	0	98.000.000	465.301.918	465.301.918	465.301.918	0	0	0	321.190.000	306.128.110	306.128.110	0	0	15.061.890	0	869.430.028	0	0	15.061.890
	- Vốn ngân sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vốn nước ngoài, trong đó:																				
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																				
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																				
3	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực): 041	389.000.000	0	389.000.000	417.070.000	417.070.000	417.070.000	0	0	0	175.000.000	174.898.000	174.898.000	0	0	102.000	0	980.968.000	0	0	102.000
-	Xây dựng nhà Tô công tác thôn Ia Dơr, xã Ia Toi - 8121133	389.000.000	0	389.000.000	417.070.000	417.070.000	417.070.000	0	0	0	175.000.000	174.898.000	174.898.000	0	0	102.000	0	980.968.000	0	0	102.000
	Vốn trong nước	389.000.000	0	389.000.000	417.070.000	417.070.000	417.070.000	0	0	0	175.000.000	174.898.000	174.898.000	0	0	102.000	0	980.968.000	0	0	102.000
	- Vốn ngân sách Trung ương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Vốn ngân sách xã	389.000.000	0	389.000.000	417.070.000	417.070.000	417.070.000	0	0	0	175.000.000	174.898.000	174.898.000	0	0	102.000	0	980.968.000	0	0	102.000
	Vốn nước ngoài, trong đó:																				
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																				

TT	Nội dung	Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước chuyển sang năm 2025									Giải ngân vốn kế hoạch năm 2025					Số vốn nộp điều chỉnh giám hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 4)	Tổng số vốn đã thanh toán khởi lương hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lấy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chuyển sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (hủy dự toán)	
		Tổng số	Số vốn tạm ứng nộp điều chỉnh giám trong năm 2025	Thanh toán khởi lương hoàn thành trong năm 2025	Kế hoạch các năm trước được chuyển sang năm 2025	Tổng số	Thanh toán khởi lương hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Kế hoạch vốn hủy bỏ	Kế hoạch năm 2025	Tổng số	Thanh toán khởi lương hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau						Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	22.676.408.620	0	22.676.408.620	11.556.212.478	8.813.396.809	8.813.396.809	0	2.742.815.669	0	75.173.274.000	69.353.670.847	69.353.670.847	0	5.819.603.153	0	100.843.476.276	0	8.562.418.822	0	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới	0	0	0	58.230.400	58.230.400	58.230.400	0	0	0	2.488.937.610	2.488.937.610	2.488.937.610	0	0	0	2.547.168.010	0	0	0	
1.1	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực): 292	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.485.480.000	2.485.480.000	2.485.480.000	0	0	0	2.485.480.000	0	0	0	
-	Đường vào khu sản xuất số 3 thôn Ia Muang, xã Ia Dom - 8048128	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.202.230.000	1.202.230.000	1.202.230.000	0	0	0	1.202.230.000	0	0	0	
	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.202.230.000	1.202.230.000	1.202.230.000	0	0	0	1.202.230.000	0	0	0	
	- Vốn ngân sách Trung ương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	217.000.000	217.000.000	217.000.000	0	0	0	217.000.000	0	0	0	
	- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	985.230.000	985.230.000	985.230.000	0	0	0	985.230.000	0	0	0	
	- Vốn ngân sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Vốn nước ngoài, trong đó:																				
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																				
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																				
-	Đường vào khu sản xuất số 2 thôn Ia Muang, xã Ia Dom - 8048127	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.283.250.000	1.283.250.000	1.283.250.000	0	0	0	1.283.250.000	0	0	0	
	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.283.250.000	1.283.250.000	1.283.250.000	0	0	0	1.283.250.000	0	0	0	
	- Vốn ngân sách Trung ương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	427.000.000	427.000.000	427.000.000	0	0	0	427.000.000	0	0	0	
	- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	856.250.000	856.250.000	856.250.000	0	0	0	856.250.000	0	0	0	
	- Vốn ngân sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Vốn nước ngoài, trong đó:																				
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																				
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																				
1.2	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực): 283	0	0	0	58.230.400	58.230.400	58.230.400	0	0	0	3.457.610	3.457.610	3.457.610	0	0	0	61.688.010	0	0	0	
-	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại điểm dân cư số 4, thôn 3 xã Ia Dom - 8059131	0	0	0	58.230.400	58.230.400	58.230.400	0	0	0	3.457.610	3.457.610	3.457.610	0	0	0	61.688.010	0	0	0	
	Vốn trong nước	0	0	0	58.230.400	58.230.400	58.230.400	0	0	0	3.457.610	3.457.610	3.457.610	0	0	0	61.688.010	0	0	0	
	- Vốn ngân sách Trung ương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	0	0	0	58.230.400	58.230.400	58.230.400	0	0	0	3.457.610	3.457.610	3.457.610	0	0	0	61.688.010	0	0	0	
	- Vốn ngân sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Vốn nước ngoài, trong đó:																				
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																				
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																				
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Giảm nghèo bền vững	20.284.652.020	0	20.284.652.020	10.429.263.124	8.755.166.409	8.755.166.409	0	1.674.096.715	0	35.867.336.390	34.638.434.662	34.638.434.662	0	1.228.901.728	0	63.678.253.091	0	2.902.998.443	0	
2.1	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực): 292	14.451.799.000	0	14.451.799.000	3.050.028.467	3.050.028.467	3.050.028.467	0	0	0	26.797.036.390	25.720.487.533	25.720.487.533	0	1.076.548.857	0	43.222.315.000	0	1.076.548.857	0	
-	Đường DĐT36 (đoạn N66-N69) - 8073194	0	0	0	0	0	0	0	0	0	128.683.000	128.683.000	128.683.000	0	0	0	128.683.000	0	0	0	
	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	128.683.000	128.683.000	128.683.000	0	0	0	128.683.000	0	0	0	
	- Vốn ngân sách Trung ương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	128.683.000	128.683.000	128.683.000	0	0	0	128.683.000	0	0	0	
	- Vốn ngân sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Vốn nước ngoài, trong đó:																				
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																				
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																				
-	Cầu suối dà huyện - 7968724	14.451.799.000	0	14.451.799.000	3.050.028.467	3.050.028.467	3.050.028.467	0	0	0	26.668.353.390	25.591.804.533	25.591.804.533	0	1.076.548.857	0	43.093.632.000	0	1.076.548.857	0	
	Vốn trong nước	14.451.799.000	0	14.451.799.000	3.050.028.467	3.050.028.467	3.050.028.467	0	0	0	26.668.353.390	25.591.804.533	25.591.804.533	0	1.076.548.857	0	43.093.632.000	0	1.076.548.857	0	
	- Vốn ngân sách Trung ương	14.325.537.000	0	14.325.537.000	3.050.028.467	3.050.028.467	3.050.028.467	0	0	0	21.581.700.000	21.581.700.000	21.581.700.000	0	0	0	38.957.265.467	0	0	0	
	- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	126.262.000	0	126.262.000	0	0	0	0	0	0	5.086.653.390	4.010.104.533	4.010.104.533	0	1.076.548.857	0	4.136.366.533	0	1.076.548.857	0	
	- Vốn ngân sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Vốn nước ngoài, trong đó:																				
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																				
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																				
2.2	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực): 161	5.661.397.000	0	5.661.397.000	5.559.800.624	5.559.800.624	5.559.800.624	0	0	0	9.070.300.000	8.917.947.129	8.917.947.129	0	152.352.871	0	20.139.144.753	0	152.352.871	0	
-	Nhà văn hóa thể thao và sân vận động trung tâm huyện - 7968725	5.661.397.000	0	5.661.397.000	5.559.800.624	5.559.800.624	5.559.800.624	0	0	0	9.070.300.000	8.917.947.129	8.917.947.129	0	152.352.871	0	20.139.144.753	0	152.352.871	0	

TT	Nội dung	Tài trợ ứng dụng và các dự án khác theo kế hoạch được phê duyệt trước năm độ năm trước năm quyết toán			Kế hoạch các năm trước được chuyển sang năm 2025	Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước chuyển sang năm 2025					Kế hoạch năm 2025	Giải ngân vốn kế hoạch năm 2025					Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 4)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chuyển sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (hủy dự toán)
		Tổng số	Số vốn tạm ứng nộp điều chỉnh giảm trong năm 2025	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm 2025		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Kế hoạch vốn hủy bỏ		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ					
	Vốn trong nước	5.661.397.000	0	5.661.397.000	5.559.800.624	5.559.800.624	5.559.800.624	0	0	0	9.070.300.000	8.917.947.129	8.917.947.129	0	152.352.871	0	0	20.139.144.753	0	152.352.871	0
	- Vốn ngân sách Trung ương	5.661.397.000	0	5.661.397.000	5.559.800.624	5.559.800.624	5.559.800.624	0	0	0	6.001.300.000	6.001.300.000	6.001.300.000	0	0	0	17.222.497.624	0	0	0	
	- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.069.000.000	2.916.647.129	2.916.647.129	0	152.352.871	0	0	2.916.647.129	0	152.352.871	0
	- Vốn ngân sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Vốn nước ngoài, trong đó:																				
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																				
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																				
2.3	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực): 071	74.848.332	0	74.848.332	217.873.988	91.012.952	91.012.952	0	126.861.036	0	0	0	0	0	0	0	165.861.284	0	126.861.036	0	
-	Đầu tư Trường mầm non khu trung tâm hành chính huyện - 7968728	74.848.332	0	74.848.332	217.873.988	91.012.952	91.012.952	0	126.861.036	0	0	0	0	0	0	0	165.861.284	0	126.861.036	0	
	Vốn trong nước	74.848.332	0	74.848.332	217.873.988	91.012.952	91.012.952	0	126.861.036	0	0	0	0	0	0	0	165.861.284	0	126.861.036	0	
-	Vốn ngân sách Trung ương	74.848.332	0	74.848.332	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	74.848.332	0	0	0	
-	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	0	0	0	217.873.988	91.012.952	91.012.952	0	126.861.036	0	0	0	0	0	0	0	91.012.952	0	126.861.036	0	
-	Vốn ngân sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Vốn nước ngoài, trong đó:																				
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																				
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																				
2.4	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực): 072	96.607.688	0	96.607.688	1.440.560.045	54.324.366	54.324.366	0	1.386.235.679	0	0	0	0	0	0	0	150.932.054	0	1.386.235.679	0	
-	Đầu tư trường TH-THCS khu trung tâm hành chính huyện - 7968727	96.607.688	0	96.607.688	1.440.560.045	54.324.366	54.324.366	0	1.386.235.679	0	0	0	0	0	0	0	150.932.054	0	1.386.235.679	0	
	Vốn trong nước	96.607.688	0	96.607.688	1.440.560.045	54.324.366	54.324.366	0	1.386.235.679	0	0	0	0	0	0	0	150.932.054	0	1.386.235.679	0	
-	Vốn ngân sách Trung ương	96.607.688	0	96.607.688	1.440.560.045	54.324.366	54.324.366	0	1.386.235.679	0	0	0	0	0	0	0	150.932.054	0	1.386.235.679	0	
-	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Vốn ngân sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Vốn nước ngoài, trong đó:																				
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																				
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																				
2.5	Tập trung tại Ngân sách xã	0	0	0	161.000.000	0	0	0	161.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	161.000.000	0	
	Vốn trong nước	0	0	0	161.000.000	0	0	0	161.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	161.000.000	0	
-	Vốn ngân sách Trung ương	0	0	0	161.000.000	0	0	0	161.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	161.000.000	0	
-	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Vốn ngân sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Vốn nước ngoài, trong đó:																				
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																				
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																				
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi giai đoạn I từ năm 2021-2025	2.391.756.600	0	2.391.756.600	1.068.718.954	0	0	0	1.068.718.954	0	36.817.000.000	32.226.298.575	32.226.298.575	0	4.590.701.425	0	0	34.618.055.175	0	5.659.420.379	0
3.1	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực): 292	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.204.000.000	12.654.333.326	12.654.333.326	0	1.549.666.674	0	0	12.654.333.326	0	1.549.666.674	0
-	Nâng cấp mở rộng đường số 02 (đoạn từ ĐĐT03 đến Đường giao thông nông thôn số 4, thôn 1 xã Ia Trại (Giai đoạn 2)) - 8136423	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000.000	8.722.499.000	8.722.499.000	0	1.277.501.000	0	0	8.722.499.000	0	1.277.501.000	0
	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000.000	8.722.499.000	8.722.499.000	0	1.277.501.000	0	0	8.722.499.000	0	1.277.501.000	0
-	Vốn ngân sách Trung ương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.100.000.000	8.722.499.000	8.722.499.000	0	377.501.000	0	0	8.722.499.000	0	377.501.000	0
-	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	900.000.000	0	0	0	900.000.000	0	0	0	0	900.000.000	0
-	Vốn ngân sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vốn nước ngoài, trong đó:																				
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																				
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																				
-	Nâng cấp cải tạo Đường giao thông trước cho Trung tâm huyện (đoạn từ đường ĐĐT25 đến đường ĐĐT30) - 8136424	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.630.000.000	3.357.834.326	3.357.834.326	0	272.165.674	0	0	3.357.834.326	0	272.165.674	0
	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.630.000.000	3.357.834.326	3.357.834.326	0	272.165.674	0	0	3.357.834.326	0	272.165.674	0
-	Vốn ngân sách Trung ương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	0	0	0	3.300.000.000	0	0	0	0
-	Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	330.000.000	57.834.326	57.834.326	0	272.165.674	0	0	57.834.326	0	272.165.674	0
-	Vốn ngân sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

